

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2022/DS-ST

Ngày: 16-9-2022

V/v: Tranh chấp yêu cầu tuyên
bố văn bản công chứng vô hiệu

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Hưởng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Văn Thảo;

2/ Ông Nguyễn Thanh Càn.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 7 và ngày 16 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 118/2021/TLST-DS ngày 09/11/2021 về việc: “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Q P, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 7, khu phố Phú Cường, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước; Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Tuấn K, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ 3, khu phố CL 2, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; ông Đào Thanh T, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 3, phường CL 3, phường CM, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương (Hợp đồng ủy quyền ngày 30/11/2021);

Bị đơn: Văn phòng công chứng TU; địa chỉ: Khu phố BH2, phường TPK, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu T – Trưởng Văn phòng;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Hữu T – Công chứng viên thuộc Văn phòng công chứng TU; địa chỉ: Đường ĐT 746, khu phố BH 2, phường TPK, thị xã TU, tỉnh Bình Dương;

- Ông Trần Ái Q, sinh năm 1975; Số 29, khu phố Chánh Lộc 1, phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương;

- Bà Lê Thị E, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu phố Vĩnh An, phường Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Khu phố Chánh Lộc 1, phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

- Ông Trần Văn S, sinh năm 1928; địa chỉ: Tổ 5, Khu phố CL 2, phường CM, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương (Chết ngày 09/8/2022 thuộc trường hợp không có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Thửa đất số 1700 tờ bản đồ số 05 tại phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của ông Trần Văn S (là cha ông Tr và là ông nội của ông Q, ông P), năm 2002 ông S cho lại ông Tr, ông P, ông Q. Ông Tr đăng ký và được Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00192 ngày 06/6/2002 cho hộ ông Trần Văn Tr. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các thành viên trong hộ ông Tr gồm 03 thành viên: Ông Tr, ông Trần Q P và ông Trần Ái Q. Do đó thửa đất này là tài sản chung của ông Tr, ông Q và ông P tuy nhiên ngày 18/6/2013 ông Tr và ông Trần Ái Q tự ý lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung đối với thửa đất nêu trên tại Văn phòng công chứng TU không có mặt ông Trần Q P, không được sự đồng ý của ông P. Sau đó Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một căn cứ vào Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung nêu trên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01385 ngày 02/8/2013 cho ông Tr thửa đất 2287 tờ bản đồ số 05 với diện tích 718,9m² và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01384 ngày 02/8/2013 cho ông Trần Ái Q thửa đất 2286 tờ bản đồ số 05 với diện tích 1081,1m².

Việc Văn phòng công chứng TU xác nhận Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung nhưng không xác minh làm rõ thành viên trong hộ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bỏ sót thành viên là ông Trần Q P. Do đó, ông P khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 18/6/2013 do Văn phòng công chứng TU xác lập vô hiệu, đồng thời kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tr, ông Q trên cơ sở Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 18/6/2013.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tr, ông Q trên cơ sở Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 18/6/2013.

Theo văn bản số 48/CV-CC ngày 19/11/2021, người đại diện hợp pháp của bị đơn Văn phòng công chứng TU, đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Hữu T trình bày:

Khi tiếp nhận hồ sơ yêu cầu công chứng nêu trên, công chứng viên đã tiến hành kiểm tra toàn bộ hồ sơ pháp lý, đối chiếu bản chính và bản sao bao gồm:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chứng minh nhân dân, hộ khẩu, giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của ông Tr, bản trích đo địa chính; kiểm tra phần mềm ngăn chặn chuyển dịch tài sản của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Tại thời điểm yêu cầu công chứng, ông Tr và ông Trần Ái Q cung cấp sổ hộ khẩu gia đình số 080145270 ngày 19/02/2013 chỉ có hai thành viên hộ gia đình là ông Tr và ông Trần Ái Q. Việc công chứng và xác định thành viên hộ gia đình tại thời điểm công chứng được thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn Luật đất đai năm 2003. Sau khi kiểm tra hồ sơ, Công chứng viên nhận thấy hồ sơ hợp lệ như quyền sử dụng đất không bị tranh chấp, không bị kê biên để đảm bảo thi hành án, không quy hoạch giải tỏa, ông Tr và ông Trần Ái Q có đủ năng lực hành vi dân sự và tự nguyện thực hiện giao kết. Nên công chứng viên đã tiến hành soạn thảo văn bản và cho ông Tr, ông Trần Ái Q đọc lại toàn bộ nội dung văn bản. Sau khi đọc lại văn bản, ông Trần Ái Q, ông Tr đã đồng ý toàn bộ nội dung văn bản và ký tên, điểm chỉ vào văn bản trước sự chứng kiến của công chứng viên. Sau đó công chứng viên đã chứng nhận vào văn bản theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ái Q trình bày:

Nguồn gốc đất thửa 1700 tờ bản đồ số 05 tại phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là của bà cố (mẹ của ông S) để lại cho ông S, sau này ông S cho lại cha ông là ông Tr, thời gian đầu khi ông và ông P còn nhỏ thì gia đình sống chung trên thửa đất này, khoảng năm ông 9 – 10 tuổi thì ông Tr liên quan vụ án hình sự và phải đi chấp hành án tù, mẹ ông là bà Lê Thị E bỏ về quê sinh sống, ông và ông P lên sống chung với ông nội là ông Trần Văn S một thời gian. Khi ông Tr đi tù về (không nhớ rõ năm nào) thì ông Tr đón ông và ông P trở lại khu đất sinh sống. Năm 2018, ông Tr mất thì ông có đón bà Lê Thị E về để giữ nhà đất cho ông. Ông Tr và bà E có đăng ký kết hôn hay không thì ông không biết nhưng thực tế thì ông Tr và bà E đã không sống chung từ khi ông Tr đi tù cho đến khi ông chết là hơn 30 năm. Thời điểm năm 2013, ông đang ở Bình Phước thì ông Tr và người của Văn phòng công chứng gặp và đưa cho ông ký vào một số văn bản. Ông Tr nói ông ký vào để chia đất cho ông, sau đó thì ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng số CH01384 ngày 02/8/2013 đối với thửa đất 2286 tờ bản đồ số 05 với diện tích 1081,1m². Thực tế ông không có yêu cầu gì đối với ông Tr mà do ông Tr tự nguyện chia đất cho ông. Nay ông mới biết là ông và ông Tr đã ký vào Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung. Nhưng ông cho rằng tài sản đó là của ông Tr không phải là tài sản của hộ. Đối với tài sản trên ông có giao cho mẹ ông tên Lê Thị E quản lý, sau khi ba ông mất, ông có giao một phần cho vợ chồng ông P quản lý nhưng sau đó thì mâu thuẫn giữa vợ chồng ông P và mẹ ông nên vợ chồng ông P bỏ đi.

Ông đã thương lượng, hòa giải với bên phía ông P là tách một phần đất để chuyển quyền cho con của ông P đứng tên, tuy nhiên khi ra phòng công chứng thì các bên không thống nhất được các thỏa thuận nên đã không thực hiện được.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị E trình bày: Bà E sống chung với ông Tr một thời gian nhưng không có đăng ký kết hôn, sau khi sinh được 02 người con là ông Trần Ái Q và Trần Q P, do ông Tr đối xử không tốt với bà nên bà bỏ về nhà cha mẹ tại phường Tân Vĩnh Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương sinh sống. Đến năm 2018 (khoảng 38 năm sau) khi ông Tr chết thì các con kêu bà về Thủ Dầu Một để giữ nhà đất giùm. Thửa đất 1700 tờ bản đồ số 5 tại phường Chánh Mỹ có nguồn gốc của ông Trần Văn S (Cha của ông Tr) cho ông Tr và các con ở và sinh sống. Ông Tr và các con sinh sống trên đất từ đó cho đến nay. Đối với tài sản này thì bà xác định không liên quan. Về yêu cầu khởi kiện của ông Trần Q P về việc yêu cầu tuyên bố văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của hộ ông Tr ngày 18/6/2013 vô hiệu thì bà không có ý kiến, không tranh chấp, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về nội dung: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, do đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với phần này. Đối với yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 18/6/2013 do Văn phòng công chứng TU xác lập vô hiệu là có căn cứ chấp nhận. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện, quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn cho rằng trước khi công chứng Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của hộ gia đình ngày 18/6/2013 Công chứng viên đã không xác minh làm rõ thành viên hộ tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chỉ căn cứ vào sổ hộ khẩu đã được cấp đổi sau này (Đã bỏ ông P ra khỏi sổ hộ khẩu) dẫn đến bỏ sót thành viên hộ là ông Trần Q P. Theo quy định tại Điều 52 Luật Công chứng 2006 thì ông Trần Q P có quyền khởi kiện đối với Văn phòng công chứng TU. Bị đơn Văn phòng công chứng TU có trụ sở tại thị xã Tân Uyên. Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên được xét đình chỉ theo quy định tại Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng: Người đại diện hợp pháp của bị đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị E có đơn xin vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định ông Trần Văn S tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan do ông S thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Tr. Quá trình giải quyết vụ án, ông S từ chối không nhận văn bản tố tụng của Tòa án, không tham gia tố tụng. Đến ngày 09/8/2022, ông Trần Văn S chết theo giấy chứng tử số 399/TLKT-BS ngày 10/8/2022 của Ủy ban nhân dân phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Theo yêu cầu khởi kiện, nội dung tranh chấp chỉ xE xét đến tính pháp lý của văn bản công chứng, không xE xét đến quyền, nghĩa vụ về tài sản của các đương sự. Do đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông Trần Văn S chết nhưng người thừa kế của ông S không phải tham gia tố tụng.

[4] Về nội dung tranh chấp:

[4.1] Căn cứ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện: Thừa đất số 1700 tờ bản đồ số 05 tại phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương có nguồn gốc của ông Trần Văn S, ngày 07/02/2002, ông S tặng cho ông Tr, sau đó ông Tr đăng ký và được Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00192/CN/QSĐĐ/H ngày 06/6/2002 cho hộ ông Tr và được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H46469 ngày 05/12/2008. Tại Công văn số 1908/UBND-VP ngày 22/8/2022, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương xác định căn cứ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00192/CN/QSĐĐ/H ngày 06/6/2002 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H46469 ngày 05/12/2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Dầu Một cấp thể hiện cấp cho hộ ông Tr. Như vậy, tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/6/2002 đến khi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/12/2008, ông Tr cũng không có ý kiến gì về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mặt khác tại Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của hộ gia đình ngày 18/6/2013 ông Tr và ông Trần Ái Q thừa nhận thừa đất số 1700 tờ bản đồ số 05 tại phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là tài sản chung của hộ. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy có căn cứ xác định thừa đất số 1700 tờ bản đồ số 05 tại phường Chánh Mỹ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương là tài sản của hộ ông Tr.

[4.2] Căn cứ kết quả xác minh tại Công an thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương thể hiện: Hộ ông Tr từ năm 1997 đến ngày 09/12/2010 có 03 thành viên gồm ông Tr (chủ hộ), cùng các con là ông Trần Ái Q, ông Trần Q P. Ông Trần Ái Q và ông Trần Q P đăng ký hộ khẩu cùng ngày 03/3/1997. Như vậy tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/6/2002, đến khi cấp lại ngày 05/12/2008 thì trong hộ ông Tr gồm có ông Tr, ông Q và ông P.

[4.3] Theo tài liệu do bị đơn Văn phòng công chứng TU giao nộp thì hồ sơ công chứng Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của hộ gia đình ngày 18/6/2013 giữa ông Tr và ông Trần Ái Q gồm có: Phiếu yêu cầu công chứng đề ngày 18/6/2013 do ông Tr ký tên, bản sao chứng minh nhân dân của ông Tr, ông Trần Ái Q, bản sao Sổ hộ khẩu số 1480 (Cấp đổi) ngày 19/02/2013, bản sao Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của ông Tr, Bản trích đo địa chính ngày 07/6/2013 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Thủ Dầu Một, bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H46469 ngày 05/12/2008 cấp cho hộ ông Tr. Như vậy, ông Tr yêu cầu công chứng giao dịch nhưng không cung cấp đầy đủ thông tin cho Công chứng viên, Công chứng viên cũng không nhận ra được sự mâu thuẫn trong hồ sơ, chỉ căn cứ thành viên trong sổ hộ khẩu ngày 19/02/2013 mà không xác minh làm rõ thành viên tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó công chứng theo yêu cầu của ông Tr là vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 35 Luật công chứng số 82/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006. Giao dịch dân sự vi phạm Điều 223 và Điều 224 Bộ luật dân sự năm 2005 nên vô hiệu theo quy định tại điều 128 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[5] Ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 11 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 74, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 4 Điều 35, Điều 45, Điều 52 Luật Công chứng số 82/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

- Điều 223, Điều 224 và Điều 128 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Q P về việc tranh chấp yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu với bị đơn Văn phòng công chứng TU:

Tuyên bố Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của hộ gia đình ngày 18/6/2013 giữa ông Tr và ông Trần Ái Q do Văn phòng công chứng TU công chứng số 4788 quyền số 06TP/CC-SCC/TSVC là vô hiệu.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Q P về việc kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tr, ông Trần Ái Q trên cơ sở Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung

của hộ gia đình ngày 18/6/2013 giữa ông Tr và ông Trần Ái Q do Văn phòng công chứng TU công chứng số 4788 quyền số 06TP/CC-SCC/TSVC.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Văn phòng công chứng TU phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho ông Trần Q P tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai số 0005535 ngày 05/11/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đình Hưởng